

Bản án số: 97/2025/DS-ST
Ngày 19 tháng 12 năm 2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị M Phương
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Xuân Vinh
bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Thu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Phi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 438/2022/TLST-DS ngày 10/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐXXST-DS ngày 03/12/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Tuyết M - sinh năm 1968
Trú tại: thôn X - phường B - Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bích T - sinh năm 1972 - làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1933 ngày 20/5/2025); Có mặt.

Địa chỉ: 93 đường T - phường N - Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Văn P - luật sư Văn phòng luật sư Đặng Văn P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ: 93 đường T - phường N - Khánh Hòa; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* bà Phan Thị X - sinh năm 1969.
Trú tại: thôn N2 - phường B - Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Văn K - sinh năm 1987 - Làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 002074 ngày 07/4/2023).

HKTT: thôn 9 - xã L - Hà Nội; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Nguyễn Nhật N - sinh năm 1994; Có mặt.
+ Nguyễn Quốc Đ - sinh năm 1992; Có đơn xin xét xử vắng mặt,
+ Nguyễn Quốc M - sinh năm 1990; Có đơn xin xét xử vắng mặt.
Cùng trú tại: thôn N2 - phường B - Khánh Hòa.
+ Võ Văn H - sinh năm 1970

Trú tại: thôn X - phường B - Khánh Hòa.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Nguyễn Thị Tuyết M - sinh năm 1968 -
Làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 10106 ngày 01/12/2022).
Trú tại: thôn X - phường B - Khánh Hòa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/5/2022, bản tự khai ngày 07/11/2022, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 23/4/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: trước đây do chỗ quen biết bà X là dì chồng nên bà và chồng là ông Võ Văn H có cho vợ chồng bà Phan Thị X và ông Nguyễn Văn T (chết) mượn số tiền là 400.000.000đ. Tháng 12/2017, vì không có khả năng trả nợ nên vợ chồng bà X, ông T và ba người con là Nguyễn Nhật N, Nguyễn Quốc Đ, Nguyễn Quốc M đã tự nguyện ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận số CH 02368/22387, do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 12/11/2012 cho ông T, bà X tại thôn N - xã V - thành phố N (nay là phường B) với số tiền 350.000.000đ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập vào ngày 22/12/2017. Còn 50.000.000đ thì gia đình ông T, bà X không còn khả năng chi trả nên vợ chồng bà đồng ý xí xóa luôn. Trong hợp đồng có ghi rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang được thế chấp tại Ngân hàng, sau khi bà X ông T lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ giao cho vợ chồng bà. Sau đó, thì ông T - chồng bà X chết, bà có nhiều lần đến gặp bà X để yêu cầu đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà nhưng bà X cứ lẩn lữa và lại đi chuyển nhượng thửa đất này cho người khác làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà. Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà với vợ chồng bà X, ông T và các con của ông T, đồng thời yêu cầu bà X và các con là N, M, Đ trả lại cho bà số tiền gốc 400.000.000đ và tiền lãi là 10% từ thời điểm ký giấy bán đất cho đến ngày xét xử.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 04/12/2022, biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023, đơn yêu cầu phản tố ngày 04/12/2022, đơn sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu phản tố ngày 10/4/2023, bị đơn bà Phan Thị X trình bày: khoảng năm 2014, bà và chồng là ông Nguyễn Văn T có nhiều lần vay tiền của bà M để làm ăn, mỗi lần vay vài chục triệu, hai bên giao nhận tiền vay nhưng không lập hợp đồng vay tiền, bà M có sổ ghi chép số tiền vay, ngày vay, với lãi suất khoảng 10%/tháng. Từ năm 2014 đến năm 2017, vợ chồng bà trả đủ tiền lãi, cụ thể: năm 2014, số tiền vay là 50.000.000đ x lãi suất 8%/tháng x 12 tháng = 48.000.000đ; năm 2015, số tiền vay là 150.000.000đ x 8%/tháng x 12 tháng = 144.000.000đ; năm 2016, số tiền vay là 230.000.000đ x 8%/tháng x 12 tháng = 194.350.000đ. Như vậy tổng số lãi mà vợ chồng bà đã đóng cho bà M là 386.350.000đ. Lãi suất vay của Ngân hàng năm 2014 là 11,5% x 50.000.000đ = 5.750.000đ; lãi suất Ngân hàng năm 2015 là 11,5%

$x 150.000.000đ = 17.250.000đ$; lãi suất Ngân hàng năm 2016 là 11,5% $x 230.000.000đ = 26.450.000đ$. Tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà đã trả cho bà M đến hết năm 2016 là 49.450.000đ; so với số tiền lãi mà vợ chồng bà đã trả cho bà M thì còn dư ra là 336.900.000đ. Khấu trừ đi phần tiền gốc là vợ chồng bà nợ của bà M là 230.000.000đ thì hiện nay bà M còn giữ của vợ chồng bà số tiền 336.900.000đ - 230.000.000đ = 106.900.000đ. Do đó, bà xác định bà không còn nợ tiền của bà M và bà M phải trả lại cho bà số tiền sau khi khấu trừ lãi và gốc là 106.900.000đ, đồng thời bà đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình bà với vợ chồng bà M

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 04/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nhật N, Nguyễn Quốc M, Nguyễn Quốc Đ trình bày thống nhất với ý kiến của bà X.

Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày: ông là chồng của bà M và là cháu gọi bà Phan Thị X là dì ruột. Năm 2017, bà M - vợ ông có nói với ông rằng bà dì ông tức là bà X có để lại cho vợ chồng thừa đất và sau đó có đem về nhà cho ông 01 tờ giấy nói ông ký để đi làm sổ đỏ. Do không biết chữ nên khi bà M - vợ ông nói ký thì ông ký, chứ ông không biết ông đang ký cái gì. Từ đó đến nay thì ông không còn ký bất kỳ giấy tờ nào khác.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà M với vợ chồng bà X, ông T cùng các con, đồng thời, buộc bị đơn là bà X và các con là N, M, Đ trả cho bà số tiền gốc 350.000.000đ; đồng thời tính lãi và giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy hợp đồng chuyển nhượng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà M, ông H với vợ chồng bà X, ông T cùng các con, đồng thời rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ các quy định tại các Điều 48, 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà X về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M, ông H với bà X, ông T và các ông N, M, Đ được lập ngày 22/12/2017, buộc bị đơn bà Phan Thị X với ông Nguyễn Nhật N trả cho bà M, ông H số tiền 350.000.000đ, chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà M từ ngày 22/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (*bản luận cứ đính kèm*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 26/5/2022, bà M có đơn yêu cầu bị đơn là bà Phan Thị X tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký ngày 22/12/2017 giữa vợ chồng bà với vợ chồng bà Phan Thị X cùng với các con là Nguyễn Quốc M, Nguyễn Quốc Đ, Nguyễn Nhật N là giao đất cho bà. Tuy nhiên hiện nay bà X và các con là N, M, Đ đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho người khác nên bà đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/12/2017 giữa các bên, đồng thời bà yêu cầu bà X và các con trả cho bà số tiền 400.000.000đ và tiền lãi từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho đến ngày xét xử. Như vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn Quốc M, Nguyễn Quốc Đ có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M, ông Đ.

Đối với ông Nguyễn Tiến D: Tại đơn khởi kiện ngày 26/5/2022, bà M yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị X cùng với các con là Nguyễn Quốc M, Nguyễn Quốc Đ và Nguyễn Nhật N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn Như Xuân 2 - xã Vĩnh Phương - tp. Nha Trang. Quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bà X xác định thửa đất theo như hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập vào ngày 22/12/2017 đã được chuyển nhượng và sang tên cho ông Nguyễn Tiến D - sinh năm 1985 (Trú tại: 594/9/13 đường C - phường 10 - quận T - thành phố Hồ Chí Minh) nên Tòa án đã đưa ông D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 23/4/2024, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, bà không yêu cầu Tòa án buộc bà X cùng các ông N, Đ, M tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng mà bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng này và đề nghị Tòa án buộc bà X cùng các con N, M, Đ trả cho bà số tiền 400.000.000đ và tiền lãi 10%/năm từ khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng đến khi xét xử. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà M còn trong thời hạn luật định nên cần được chấp nhận. Việc chấp nhận sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà M sẽ đồng nghĩa với việc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn Như Xuân 2 - xã Vĩnh Phương - tp. Nha Trang không còn là đối tượng của vụ kiện này nên ông D không còn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M, ông H với bà X, ông T và các con N, M, Đ: Hội đồng xét xử nhận thấy đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 167 của Luật đất đai và các Điều 117 và 502 của Bộ luật dân sự phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đã vi phạm về mặt hình thức của hợp đồng. Mặt khác, khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà M biết rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02368/22387 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 12/11/2012 cho ông T, bà X đang được thế chấp tại Ngân hàng. Như vậy quyền

định đoạt của ông T, bà X đối với quyền sử dụng thửa đất này đã bị hạn chế. Đồng thời, bà M, bà X, ông N đều xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay này là xuất phát từ việc bà X cùng với chồng là ông T vay tiền của bà M, ông H nhiều lần, đến ngày 22/12/2017, do bà X ông T không còn khả năng chi trả nên các bên đã viết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên. Như vậy có thể thấy rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là nhằm che giấu việc vay mượn tiền giữa bà M, ông H với vợ chồng bà X, ông T nên đây là hợp đồng giả cách nhằm che giấu một giao dịch khác. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này vô hiệu và việc bà M, bà X, ông N thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn Như Xuân 2 - xã Vĩnh Phương - tp. Nha Trang (nay là thôn Như Xuân 2 - p. Bắc Nha Trang - Khánh Hòa) được lập vào ngày 22/12/2017 là có căn cứ. Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nên các bên giao trả lại cho nhau những gì đã nhận và xét đến yếu tố lỗi khi có thiệt hại xảy ra. Qua đo vẽ, định giá tài sản, giá trị tài sản theo giá Nhà nước là $4.233.200\text{đ}/\text{m}^2$ đất ở x $75\text{m}^2 = 317.490.000\text{đ}$, đất nông nghiệp $81.000\text{đ}/\text{m}^2$ x $153,9\text{m}^2 = 12.465.900\text{đ}$, tổng giá trị là $329.955.900\text{đ}$. Theo chứng thư thẩm định giá số 288/2025/243 ngày 06/8/2025 của Công ty thẩm định giá Đồng Tiến thì giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn Như Xuân 2 - xã Vĩnh Phương - tp. Nha Trang (nay là thôn Như Xuân 2 - p. Bắc Nha Trang - Khánh Hòa) thời điểm hiện tại là $2.224.852.000\text{đ}$. So với số tiền ghi trên hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/12/2017 là $350.000.000\text{đ}$ thì giá trị chênh lệch là $2.224.852.000\text{đ} - 350.000.000\text{đ} = 1.874.852.000\text{đ}$. Các bên đương sự đều biết rõ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn N2 - phường B - Khánh Hòa thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng đang được thế chấp tại Ngân hàng nên lỗi của các bên là 50-50.

[3.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên và giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng chuyển nhượng. Bà M cho rằng việc vay mượn là $350.000.000\text{đ}$, bà X cũng thừa nhận việc này. Đối với yêu cầu tính lãi 10%/năm của bà M: việc yêu cầu tính lãi của bà M là phù hợp, không vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định. Từ thời điểm ngày 22/12/2017 đến ngày xét xử (19/12/2025) là 07 năm 11 tháng 27 ngày, cụ thể:

$$(350.000.000\text{đ} \times 10\%/năm) \times 7 \text{ năm} = 245.000.000\text{đ} \text{ (a).}$$

$$[(10\% : 12) \times 350.000.000\text{đ}] \times 11 \text{ tháng} = 32.082.050\text{đ} \text{ (b).}$$

$$\{[(10\% : 12) \times 350.000.000\text{đ}] : 30\} \times 27 \text{ ngày} = 2.624.895\text{đ} \text{ (c).}$$

(a) + (b) + (c) = $279.706.945\text{đ}$. Phần tiền lãi mà bà M yêu cầu không vượt quá phần chênh lệch giữa giá Nhà nước và giá thị trường nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Sau khi ông Nguyễn Văn T - chồng bà X chết ngày 16/02/2020 (trích lục khai tử số 11/TLKT ngày 21/02/2020) thì đến ngày 02/6/2020, bà X cùng với các con là Nguyễn Quốc M, Nguyễn Quốc Đ, Nguyễn Nhật N đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế và tặng cho tài sản tại Văn phòng công chứng K. Theo đó, ông Nguyễn Nhật N được nhận toàn bộ di sản thừa kế của ông T để lại là 1/2 thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn N2 - xã V - thành phố N (nay là thôn N2 -

phường B - Khánh Hòa) và bà X tặng cho ông N phần tài sản còn lại của bà X là 1/2 thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49 thôn Như Xuân 2 - xã Vĩnh Phương - tp. Nha Trang (nay là thôn N2 - phường B - Khánh Hòa).

Như vậy, ông N là người được hưởng phần tài sản mà ông T chết để lại nên ông N phải có nghĩa vụ cùng với bà X thanh toán cho bà M, ông H số tiền gốc 35.0000.000đ và tiền lãi 279.706.945đ.

Cụ thể: bà X, ông N, mỗi người phải thanh toán cho bà M, ông H số tiền là $(350.000.000đ + 279.706.945đ) : 2 = 314.853.472đ$.

[3.4] Tại phiên tòa, bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với số tiền 106.900.000đ nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Chi phí tố tụng: bà M đã nộp đủ chi phí tố tụng là 9.960.000đ.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M nên hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà X, ông N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5% trên số tiền phải trả cho bà M, ông H, cụ thể: ông N phải nộp án phí là 5% của 314.853.472đ, bà X nộp án phí là 5% của 314.853.472đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.672.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 122, 129, 131, 500, 502, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 167 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 22/12/2017 giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Võ Văn H với bà Phan Thị X, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Nhật N, ông Nguyễn Quốc M, ông Nguyễn Quốc Đ đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ 49 thôn N2 - xã V - thành phố N - Khánh Hòa (nay là thôn N2 - phường B - Khánh Hòa)

Bà Phan Thị X và ông Nguyễn Nhật N trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Võ Văn H số tiền 629.706.945đ (*Sáu trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*), cụ thể:

Bà Phan Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Võ Văn H số tiền 314.853.472đ (*Ba trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

Ông Nguyễn Nhật N phải trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Võ Văn H số tiền 314.853.472đ (*Ba trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị X về việc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại cho bà Phan Thị X số tiền 106.900.000đ (*Một trăm lẻ sáu triệu, chín trăm nghìn đồng*).

2. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp đủ chi phí tố tụng là 9.960.000đ (*Chín triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002479 ngày 22/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự tp. Nha Trang.

Ông Nguyễn Nhật N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 15.742.000đ (*Mười lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

Bà Phan Thị X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 15.742.000đ (*Mười lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.672.000đ (*Hai triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011364 ngày 11/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự tp. Nha Trang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Khánh Hòa). Bà X còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 13.070.000đ (*Mười ba triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 1 - Khánh Hòa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự; luật sư;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Võ Thị M Phương